

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN) | 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN) | 12 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

**Giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư**

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thanh Hà | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Chu Việt Cường | Thành viên |
| Ông Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Ông Đinh Việt Phương | Thành viên |
| Ông Donal Joshep Boylan | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành (từ ngày 1 tháng 10 năm 2020) |
| Ông Lưu Đức Khánh | Giám đốc Điều hành (đến ngày 1 tháng 10 năm 2020) |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính |
| Ông Tô Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Thế Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Tâm | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2020) |
| Ông Đỗ Xuân Quang | Phó Tổng Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| | | |
|--|--|--|
| Ban Kiểm soát | Bà Trần Dương Ngọc Thảo Bà Đoàn Thu Hương Ông Phạm Văn Đầu | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Nguyễn Thanh Hà Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương Ông Lưu Đức Khánh | Chủ tịch Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc điều hành (từ ngày 1 tháng 10 năm 2020) Giám đốc điều hành (đến ngày 1 tháng 10 năm 2020) |
| Trụ sở đăng ký | 302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 65. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 4 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 của báo cáo tài chính riêng về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Giả định về hoạt động liên tục của Công ty cơ bản phụ thuộc vào khả năng Công ty tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và các giải pháp khác để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 2.2. Những điều kiện này cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và khả năng phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 4 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10858
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2020 VND | 2019 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 20.367.334.525.997 | 19.475.407.848.998 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.895.810.907.792 | 5.355.816.155.352 |
| 111 | Tiền | | 1.220.342.256.515 | 3.815.637.517.972 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 1.675.468.651.277 | 1.540.178.637.380 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 600.000.000.000 | 1.144.756.800.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4(a) | (390.000.000.000) | (555.000.000.000) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | - | 709.756.800.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 15.918.339.540.755 | 11.781.440.667.810 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 3.939.122.650.851 | 3.334.187.094.292 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 166.958.598.910 | 186.825.273.966 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 11.812.258.290.994 | 8.260.428.299.552 |
| 140 | Hàng tồn kho | | 712.093.262.127 | 747.898.679.837 |
| 141 | Hàng tồn kho | 8 | 712.093.262.127 | 747.898.679.837 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 241.090.815.323 | 445.495.545.999 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 212.726.834.066 | 382.337.666.788 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14(a) | 28.363.981.257 | 63.157.879.211 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2020 VND | 2019 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 19.258.240.295.143 | 24.466.778.688.937 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 12.468.380.233.254 | 15.089.231.602.305 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 12 | - | 701.500.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 12.468.380.233.254 | 14.387.731.602.305 |
| 220 | Tài sản cố định | | 849.517.153.152 | 1.303.160.396.122 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 848.484.656.852 | 1.301.038.091.839 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.122.615.532.564 | 1.687.120.867.140 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (274.130.875.712) | (386.082.775.301) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 1.032.496.300 | 2.122.304.283 |
| 228 | Nguyên giá | | 29.907.717.155 | 29.907.717.155 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (28.875.220.855) | (27.785.412.872) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 693.772.535.906 | 1.258.338.717.091 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 693.772.535.906 | 1.258.338.717.091 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 257.244.065.926 | 224.973.206.218 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(c) | 59.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(c) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 149.417.024.400 | 149.417.024.400 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(c) | (17.729.140.292) | - |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 6.556.181.818 | 6.556.181.818 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 4.989.326.306.905 | 6.591.074.767.201 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 4.989.326.306.905 | 6.591.074.767.201 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 39.625.574.821.140 | 43.942.186.537.935 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2020 VND | 2019 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 34.599.034.545.092 | 37.462.639.184.568 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 24.251.142.288.065 | 22.741.438.510.945 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 3.408.029.776.509 | 1.888.419.058.403 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 813.996.258.084 | 725.581.455.476 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 296.437.889.385 | 468.548.742.197 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 62.911.822.426 | - |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 851.938.440.357 | 1.128.067.820.011 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 867.654.596.914 | 3.184.286.840.374 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 5.991.200.493.090 | 5.160.454.035.471 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 19(a) | 10.094.815.636.734 | 8.161.089.248.187 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 1.864.157.374.566 | 2.024.991.310.826 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 10.347.892.257.027 | 14.721.200.673.623 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 5.636.355.880 | 5.636.355.880 |
| 338 | Vay dài hạn | 19(b) | 1.347.040.509.856 | 3.661.872.522.217 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 21 | 67.824.775.143 | 394.444.939.970 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 8.927.390.616.148 | 10.659.246.855.556 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.026.540.276.048 | 6.479.547.353.367 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.026.540.276.048 | 6.479.547.353.367 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22, 23 | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 23 | 245.949.492.805 | 245.949.492.805 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 23 | (2.347.121.362.620) | (2.347.121.362.620) |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 23 | 1.711.598.805.863 | 3.164.605.883.182 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 3.164.605.883.182 | 55.962.988.371 |
| 421b | - (Lỗ)/LNST chưa phân phối của năm nay | | (1.453.007.077.319) | 3.108.642.894.811 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 39.625.574.821.140 | 43.942.186.537.935 |

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiểm Giám đốc Điều hành
Ngày 30 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|----------------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.203.045.739.464 | 41.252.356.172.059 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.203.045.739.464 | 41.252.356.172.059 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (17.134.487.072.513) | (36.690.522.532.276) |
| 20 | (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1.931.441.333.049) | 4.561.833.639.783 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 973.719.418.083 | 1.625.451.448.981 |
| 22 | Chi phí tài chính | (436.846.911.283) | (1.024.010.617.800) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (452.572.729.500) | (351.417.652.590) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (834.501.191.221) | (1.164.676.266.939) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (367.875.750.832) | (422.057.125.583) |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (2.596.945.768.302) | 3.576.541.078.442 |
| 31 | Thu nhập khác | 825.028.045.439 | 292.304.818.107 |
| 32 | Chi phí khác | (7.709.519.283) | (342.823.079) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 817.318.526.156 | 291.961.995.028 |
| 50 | Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.779.627.242.146) | 3.868.503.073.470 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | - | (740.203.164.819) |
| 52 | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 326.620.164.827 | (19.657.013.840) |
| 60 | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN | (1.453.007.077.319) | 3.108.642.894.811 |



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đình Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 30 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|---|---------------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản: | (1.779.627.242.146) | 3.868.503.073.470 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 141.250.384.397 | 174.849.307.557 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng)/trích lập dự phòng | (2.090.158.234.926) | 1.289.143.641.551 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 30.924.959.777 | (43.926.035.073) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (378.423.602.638) | (1.672.080.123.019) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 452.572.729.500 | 351.417.652.590 |
| 08 | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (3.623.461.006.036) | 3.967.907.517.076 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (295.080.492.049) | (6.606.943.013.649) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 35.805.417.710 | (279.169.374.252) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 7.801.142.424 | 2.480.561.799.101 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 1.771.359.293.018 | (970.160.905.361) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (432.836.309.700) | (322.342.594.337) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (237.350.686.663) | (471.000.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (2.773.762.641.296) | (2.201.146.571.422) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (293.743.925.297) | (2.472.240.810.037) |
| 23 | Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | - | (715.756.800.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 709.756.800.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (50.000.000.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia | 320.501.197.160 | 207.648.691.277 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 686.514.071.863 | (2.980.348.918.760) |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|---|----------------------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu quỹ | - | (2.347.121.362.620) |
| 33 | Tiền thu đi vay | 17.804.330.775.879 | 37.607.640.045.521 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (18.173.617.597.912) | (31.317.610.606.550) |
| 36 | Tiền cổ tức đã trả | - | (543.112.133.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (369.286.822.033) | 3.399.795.942.851 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (2.456.535.391.466) | (1.781.699.547.331) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 5.355.816.155.352 | 7.156.359.241.738 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (3.469.856.094) | (18.843.539.055) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 2.895.810.907.792 | 5.355.816.155.352 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 36.


Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng


Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính


Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 30 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

| Công ty con sở hữu | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) | |
|---|---|---|----------------------------------|--------------------------------------|------|
| | | | | 2020 | 2019 |
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014 | Việt Nam | 90 | 90 |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | British Virgin Islands | 100 | 100 |
| Vietjet Air IVB No. II Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | British Virgin Islands | 100 | 100 |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. | Kinh doanh tàu bay | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | Singapore | 100 | 100 |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | Ireland | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử) | Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020 | Việt Nam | 100 | - |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | |
| Skymate Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | Cayman Islands | 100 | 100 |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*) | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | Thái Lan | 9 | 9 |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | Việt Nam | 10 | 10 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5.468 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.054 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới, bao gồm cả ngành hàng không. Đặc biệt, các đợt bùng phát dịch COVID-19 tại Việt Nam trong năm 2020 cũng như trong đầu năm 2021 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức cho các doanh nghiệp, trong đó có Công ty.

Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới dẫn đến nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giảm đáng kể, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Công ty. Theo đó, Công ty đã báo cáo khoản lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh hàng không là 1.931 tỷ Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giá định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Song song với đó, Công ty tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp và đối tác kinh doanh để giải quyết các vấn đề về dòng tiền. Thêm vào đó, Công ty cũng tích cực triển khai các giải pháp sau:

(i) Sự phục hồi sau đại dịch COVID-19:

Từ tháng 5 năm 2020, Chính phủ Việt Nam đã gỡ bỏ quy định về hạn chế đi lại trong nước và cũng từ đó Công ty đã dần khôi phục lại hoạt động kinh doanh. Công ty đã có những bước phát triển tích cực trong hoạt động kinh doanh khi xu hướng đặt chỗ của hành khách, tần suất chuyến bay và hệ số sử dụng ghế đang dần được cải thiện. Trong tháng 7 năm 2020 và tháng 1 năm 2021, dịch COVID-19 bùng phát lần lượt tại một số tỉnh miền Trung và miền Bắc của Việt Nam đã một lần nữa ảnh hưởng đến khả năng tạo ra dòng tiền hoạt động của các hãng hàng không nói chung và Công ty nói riêng. Tuy nhiên, với những tín hiệu lạc quan về việc phê chuẩn và tiến trình tiêm vắc xin phòng COVID-19 của các quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam, ngành hàng không đang dần có tín hiệu phục hồi và dự kiến sẽ quay về mức bình thường vào cuối năm 2021.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam như việc ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp các loại thuế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 về việc giảm thuế bảo vệ môi trường từ 3.000 đồng/lit xuống còn 2.100 đồng/lit áp dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 84/NQ-CP về việc chi phí hạ cất cánh được giảm 50% từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2020, Công ty đã và đang tích cực thực hiện một số giải pháp khác nhằm ứng phó và giảm thiểu tối đa các tác động từ bên ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn:

- phát triển các sản phẩm và dịch vụ SkyBoss, dịch vụ phụ trợ và thẻ bay Power Pass;
- mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa;
- triển khai các giải pháp tài chính, thương mại tài chính tàu bay;
- thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động; và
- khai trương thêm các đường bay nội địa mới.

(ii) Nguồn vốn hoạt động

Một số ngân hàng đã hỗ trợ tài chính thông qua việc kéo dài thời gian đáo hạn các khoản cho vay. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình đàm phán với các bên cho vay khác để giảm lãi suất vay cũng như gia hạn thời gian đáo hạn các khoản vay theo tinh thần của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành để giúp Công ty tăng cường khả năng thanh khoản. Công ty cũng đang gia hạn các hợp đồng hạn mức tính dụng với các bên cho vay và đàm phán với các nhà đầu tư để phát hành trái phiếu trong năm 2021.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ trong tháng 4 năm 2021 nhằm cải thiện nguồn tiền mặt cũng như tăng cường khả năng thanh khoản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giá định hoạt động liên tục (tiếp theo)

(iii) Quản lý vốn lưu động

Công ty đã thành công trong việc đàm phán với các ngân hàng và một số bên cho thuê tàu bay về nguồn tài chính để cơ cấu lại khoản chi phí thuê và thời gian thanh toán tiền thuê hoạt động tàu bay, và hiện tại Công ty đang tiếp tục thương lượng với các bên cho thuê tàu bay còn lại về các điều khoản trả một phần tiền thuê cũng như gia hạn thời hạn thanh toán trong một khoản thời gian dài hạn hơn cho đến khi ngành hàng không phục hồi.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động của Công ty và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí bao gồm: đàm phán với các nhà cung cấp để giảm các chi phí dịch vụ sân bay, các chi phí kỹ thuật và các chi phí dịch vụ khác.

Từ các yếu tố nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày báo cáo tài chính riêng này. Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể thu hồi các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Tàu bay và các bộ phận | 10 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| Phần mềm | 3 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê tàu bay và chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước ngắn hạn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn*(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn*

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc theo thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.17 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty, trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)****(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)**

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR");
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG"); và
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với thời gian bay hoặc chu kỳ bay ước tính giữa các lần bảo dưỡng.

Theo chính sách của Công ty, đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay định kì đầu tiên sẽ được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua bởi Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phi thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(e) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

(f) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(g) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(h) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa, sử dụng phương pháp công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12); và
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 13.959.607.017 | 13.359.045.071 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.206.382.649.498 | 3.802.278.472.901 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.675.468.651.277 | 1.540.178.637.380 |
| | <u>2.895.810.907.792</u> | <u>5.355.816.155.352</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (2019: từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 1.943 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.275 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan, với các điều khoản giao dịch thông thường.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 2020 | | | |
|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | <u>50.000.000</u> | <u>990.000.000.000</u> | <u>600.000.000.000</u> | <u>390.000.000.000</u> |
| | 2019 | | | |
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | <u>50.000.000</u> | <u>990.000.000.000</u> | <u>435.000.000.000</u> | <u>555.000.000.000</u> |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa công bố trên sàn Upcom vào cùng ngày nêu trên.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã bán quyền mua lại toàn bộ 50 triệu cổ phiếu này với số tiền là 500 tỷ Đồng cho một bên liên quan khác (Thuyết minh 28), và đã nhận 300 tỷ Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2020 | | 2019 | |
|---------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| i. Ngắn hạn | | | | |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | - | - | 709.756.800.000 | 709.756.800.000 |
| ii. Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Hợp đồng hợp tác đầu tư | 556.181.818 | 556.181.818 | 556.181.818 | 556.181.818 |
| | <u>6.556.181.818</u> | <u>6.556.181.818</u> | <u>6.556.181.818</u> | <u>6.556.181.818</u> |

Trái phiếu doanh nghiệp hưởng lãi suất là 8,9%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vào tháng 1 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng quyền sở hữu trái phiếu này cho Ngân hàng TCMP Kỹ thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 2020 | | | | 2019 | | | |
|--|----------------|------------------------|-------------------------|----------------|------------------------|--------------|---|--|
| | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Dự phòng VND | | |
| i. Đầu tư vào công ty con (*) | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Galaxy Pay (i) | 100 | 50.000.000.000 | - | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | 90 | 9.000.000.000 | - | 90 | 9.000.000.000 | - | - | |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (ii) | 100 | - | - | 100 | - | - | - | |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (ii) | 100 | - | - | 100 | - | - | - | |
| Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.(ii) | 100 | - | - | 100 | - | - | - | |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (ii) | 100 | - | - | 100 | - | - | - | |
| | | <u>59.000.000.000</u> | <u>-</u> | | <u>9.000.000.000</u> | <u>-</u> | | |
| ii. Đầu tư vào công ty liên kết (**) | | | | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (ii)(iii) | 9 | - | - | 9 | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (iv) | 10 | 60.000.000.000 | (17.729.140.292) | 10 | 60.000.000.000 | - | - | |
| | | <u>60.000.000.000</u> | <u>(17.729.140.292)</u> | | <u>60.000.000.000</u> | <u>-</u> | | |
| iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***) | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 9,1 | 149.417.024.400 | - | 9,1 | 149.417.024.400 | - | - | |
| | | <u>149.417.024.400</u> | <u>-</u> | | <u>149.417.024.400</u> | <u>-</u> | | |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì chưa có đủ các thông tin cần thiết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 215.787.951.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 272.413.158.000 Đồng).
- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị phê duyệt việc thành lập công ty con là Công ty TNHH Galaxy Pay, có ngành nghề kinh doanh chính là hoạt động cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán, với vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, đã góp đủ.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước tháng 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 79 triệu Baht Thái Lan. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá. Tuy nhiên, tại ngày báo cáo tài chính riêng này các bên đang đàm phán để tăng tỷ lệ sở hữu lên 38% vào năm 2022 hoặc khi thị trường phục hồi sau Covid-19.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh tại ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu với giá trị là 15 tỷ đồng, tương ứng 1,5 triệu cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 Đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có tổng số cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 7,5 triệu cổ phần, tương ứng 10% vốn điều lệ của công ty này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. | 1.216.220.105.000 | 1.309.827.000.000 |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd. | 520.653.712.788 | 186.519.377.180 |
| Khác | 210.797.454.506 | 760.553.837.752 |
| | <u>1.947.671.272.294</u> | <u>2.256.900.214.932</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 1.991.451.378.557 | 1.077.286.879.360 |
| | <u>3.939.122.650.851</u> | <u>3.334.187.094.292</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Avolon Aerospace Leasing Limited | 35.561.613.801 | - |
| Rockwell Collins | 24.841.903.084 | 25.157.252.520 |
| Khác | 106.555.082.025 | 147.844.874.941 |
| | <u>166.958.598.910</u> | <u>173.002.127.461</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | - | 13.823.146.505 |
| | <u>166.958.598.910</u> | <u>186.825.273.966</u> |

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 2020 | | 2019 | |
|---|---------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (i) | 4.189.158.334.254 | - | 3.105.297.136.367 | - |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 1.824.881.774.817 | - | 2.078.881.774.817 | - |
| Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp | 689.174.934.689 | - | 187.968.684.950 | - |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 232.782.861.484 | - | 282.879.455.806 | - |
| Trả hộ (ii) | 130.300.848.969 | - | - | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.567.578.082 | - | 8.556.268.493 | - |
| Khác | 493.704.739.645 | - | 375.610.532.550 | - |
| | <u>7.562.571.071.940</u> | <u>-</u> | <u>6.039.193.852.983</u> | <u>-</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 4.249.687.219.054 | - | 2.221.234.446.569 | - |
| | <u>11.812.258.290.994</u> | <u>-</u> | <u>8.260.428.299.552</u> | <u>-</u> |

(i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.

(ii) Khoản này thể hiện số tiền trả hộ thuế nhập khẩu xăng dầu từ nước ngoài cho 1 nhà cung cấp.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 2020 | | 2019 | |
|---|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 6.805.551.842.000 | - | 6.219.507.324.321 | - |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (iii) | 3.515.188.352.836 | - | 5.187.416.574.363 | - |
| Đặt cọc thuê tàu bay | 1.242.593.141.017 | - | 1.222.663.033.075 | - |
| Đặt cọc dịch vụ mặt đất | 129.268.494.725 | - | 125.182.456.527 | - |
| Khác | 49.814.214.970 | - | 33.259.905.542 | - |
| | <u>11.742.416.045.548</u> | <u>-</u> | <u>12.788.029.293.828</u> | <u>-</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 725.964.187.706 | - | 1.599.702.308.477 | - |
| | <u>12.468.380.233.254</u> | <u>-</u> | <u>14.387.731.602.305</u> | <u>-</u> |

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2022 đến năm 2026.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 2020 | | 2019 | |
|------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 681.234.137.484 | - | 747.511.353.298 | - |
| Hàng hóa | 30.859.124.643 | - | 387.326.539 | - |
| | <u>712.093.262.127</u> | <u>-</u> | <u>747.898.679.837</u> | <u>-</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê tàu bay trả trước | 195.438.728.811 | 355.790.339.276 |
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước | 15.481.112.314 | 23.297.293.810 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.806.992.941 | 3.250.033.702 |
| | <u>212.726.834.066</u> | <u>382.337.666.788</u> |

(b) Dài hạn

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay | 4.265.543.851.868 | 5.782.829.060.991 |
| Chi phí hoàn tàu bay thuê | 477.459.578.390 | 590.235.202.338 |
| Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ | 123.550.583.976 | 114.854.388.316 |
| Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn | 83.980.251.729 | 103.156.115.556 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 38.792.040.942 | - |
| | <u>4.989.326.306.905</u> | <u>6.591.074.767.201</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND | Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND | Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND | Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|-------------------------------------|---|--|---|-----------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 5.782.829.060.991 | 590.235.202.338 | 103.156.115.556 | 114.854.388.316 | - | 6.591.074.767.201 |
| Tăng trong năm | 808.937.001.247 | 56.655.038.270 | 73.016.118.530 | 129.802.638.425 | 42.931.219.564 | 1.111.342.016.036 |
| Phân bổ trong năm | (424.331.739.105) | (83.014.775.913) | (92.191.982.357) | (121.106.442.765) | (4.139.178.622) | (724.784.118.762) |
| Giảm trong năm | (1.901.890.471.265) | (86.415.886.305) | - | - | - | (1.988.306.357.570) |
| Số dư cuối năm | 4.265.543.851.868 | 477.459.578.390 | 83.980.251.729 | 123.550.583.976 | 38.792.040.942 | 4.989.326.306.905 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

| 10 | TSCĐ | | Tàu bay và các bộ phận VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-----|---|---------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|---------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 1.617.393.753.474 | 24.440.975.624 | 19.839.021.566 | 25.447.116.476 | 1.687.120.867.140 | 1.042.150.000 |
| | Mua trong năm | - | - | - | 1.042.150.000 | - | - |
| | Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11) | 622.939.531.790 | 78.154.865.640 | 47.454.960.196 | 29.513.546.502 | 778.062.904.128 | - |
| | Phân loại lại | 91.097.667 | (91.097.667) | - | - | - | - |
| | Thanh lý, nhượng bán | (1.343.610.388.704) | - | - | - | (1.343.610.388.704) | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 896.813.994.227 | 102.504.743.597 | 67.293.981.762 | 56.002.812.978 | 1.122.615.532.564 | - |
| | Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 333.494.428.740 | 20.999.519.620 | 16.021.746.370 | 15.567.080.571 | 386.082.775.301 | - |
| | Khấu hao trong năm | 123.563.796.627 | 6.822.011.316 | 3.732.411.089 | 6.042.357.382 | 140.160.576.414 | - |
| | Thanh lý, nhượng bán | (252.112.476.003) | - | - | - | (252.112.476.003) | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 204.945.749.364 | 27.821.530.936 | 19.754.157.459 | 21.609.437.953 | 274.130.875.712 | - |
| | Giá trị còn lại | | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 1.283.899.324.734 | 3.441.456.004 | 3.817.275.196 | 9.880.035.905 | 1.301.038.091.839 | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 691.868.244.863 | 74.683.212.661 | 47.539.824.303 | 34.393.375.025 | 848.484.656.852 | - |

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 691.868 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 734.166 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 19(b)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 47.719 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.810 triệu Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm VND |
|--|-----------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 29.907.717.155 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 27.785.412.872 |
| Khấu hao trong năm | 1.089.807.983 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 28.875.220.855 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 2.122.304.283 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.032.496.300 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.856 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.574 triệu Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|
| Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không | 130.931.026.091 | 716.940.814.342 |
| Khác | 561.430.982.449 1.410.527.366 | 524.205.333.744 17.192.569.005 |
| | <u>693.772.535.906</u> | <u>1.258.338.717.091</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.258.338.717.091 | 1.175.977.845.586 |
| Mua sắm | 293.743.925.297 | 954.258.313.618 |
| Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a)) | (778.062.904.128) | (553.403.497.996) |
| Điều chỉnh khác | (80.247.202.354) | (118.470.333.327) |
| Thanh lý | - | (200.023.610.790) |
| Số dư cuối năm | <u>693.772.535.906</u> | <u>1.258.338.717.091</u> |

12 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| Bên đi vay | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31.12.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|--------------|-------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương - Đức Bình) | 9% | 2022 | - | <u>701.500.000.000</u> |

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa để tăng dòng tiền hỗ trợ hoạt động kinh doanh cốt lõi. Toàn bộ khoản phải thu và tiền lãi phát sinh là 954 tỷ Đồng (Thuyết minh 37(a)(vi)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 2020 | | 2019 | |
|---|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 913.978.963.695 | 913.978.963.695 | 972.624.163.512 | 972.624.163.512 |
| Khác | 2.367.740.421.075 | 2.367.740.421.075 | 913.181.430.200 | 913.181.430.200 |
| | <u>3.281.719.384.770</u> | <u>3.281.719.384.770</u> | <u>1.885.805.593.712</u> | <u>1.885.805.593.712</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | | | | |
| | 126.310.391.739 | 126.310.391.739 | 2.613.464.691 | 2.613.464.691 |
| | <u>3.408.029.776.509</u> | <u>3.408.029.776.509</u> | <u>1.888.419.058.403</u> | <u>1.888.419.058.403</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2020 VND | Số phải thu/phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp/ Cấn trừ trong năm VND | Phân loại lại VND | Tại ngày 31.12.2020 VND |
|--------------------------|-----------------------------|--|---|-------------------------|-------------------------------|
| a) Phải thu | | | | | |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 63.157.879.211 | - | - | (34.793.897.954) | 28.363.981.257 |
| b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | 376.135.551.438 | - | (237.350.686.663) | - | 138.784.864.775 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 53.753.900.273 | 138.288.378.557 | (138.277.676.409) | - | 53.764.602.421 |
| Thuế Giá trị Gia tăng | 30.573.052.465 | 898.320.027.193 | (825.004.657.469) | - | 103.888.422.189 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 8.086.238.021 | 34.745.065.803 | (8.037.405.870) | (34.793.897.954) | - |
| Thuế khác | - | 7.078.476 | (7.078.476) | - | - |
| | 468.548.742.197 | 1.071.360.550.029 | (1.208.677.504.887) | (34.793.897.954) | 296.437.889.385 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Beijing China International Travel Service Co., Ltd. | 144.659.744.583 | 206.552.686.391 |
| DAEJOO Air Co., Ltd. | 115.297.951.147 | 16.071.373.256 |
| Sichuan Comfort International Travel Service Co., Ltd. | 59.229.845.700 | 81.971.727.350 |
| Khác | 413.511.849.875 | 363.719.408.945 |
| | <u>732.699.391.305</u> | <u>668.315.195.942</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 81.296.866.779 | 57.266.259.534 |
| | <u>813.996.258.084</u> | <u>725.581.455.476</u> |

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí liên quan đến tàu bay | 551.730.986.548 | 986.211.166.192 |
| Chi phí bảo trì | 156.345.907.814 | 16.817.771.642 |
| Chi phí lãi vay | 57.690.338.836 | 37.953.919.036 |
| Chi phí thưởng | - | 51.909.567.372 |
| Khác | 86.171.207.159 | 35.175.395.769 |
| | <u>851.938.440.357</u> | <u>1.128.067.820.011</u> |

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | 867.654.596.914 | 3.184.286.840.374 |
| | <u>867.654.596.914</u> | <u>3.184.286.840.374</u> |

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Lệ phí sân bay phải trả | 623.345.822.167 | 1.054.454.791.926 |
| Đặt cọc ngắn hạn đã nhận | 74.003.924.865 | 163.669.310.988 |
| Khác | 81.274.009.737 | 19.716.257.257 |
| | <u>778.623.756.769</u> | <u>1.237.840.360.171</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 5.212.576.736.321 | 3.922.613.675.300 |
| | <u>5.991.200.493.090</u> | <u>5.160.454.035.471</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

| 19 | VAY | Tại ngày 1.1.2020 VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 31.12.2020 VND |
|-----|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|
| (a) | Ngắn hạn | | | | | |
| | Vay ngân hàng (i) Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)) Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 8.093.861.628.187 | 16.493.630.775.879 | (18.108.994.917.912) | (7.236.759.420) | 6.471.260.726.734 |
| | | 67.227.620.000 | 2.622.989.083.545 | (64.622.680.000) | (2.039.113.545) | 2.623.554.910.000 |
| | | - | 1.000.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000.000 |
| | | <u>8.161.089.248.187</u> | <u>20.116.619.859.424</u> | <u>(18.173.617.597.912)</u> | <u>(9.275.872.965)</u> | <u>10.094.815.636.734</u> |

19 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | 2020 VND | 2019 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay được đảm bảo | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*) | USD | 1.921.659.266.962 | 1.366.643.484.671 |
| Các khoản vay không được đảm bảo | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 1.973.275.655.305 | 2.398.451.410.411 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | VND | 1.080.441.555.760 | 291.680.216.686 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | 586.197.161.571 | 617.544.457.880 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex | VND | 449.735.795.752 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | USD | 226.640.066.933 | 268.808.055.678 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND | 123.411.192.331 | 51.529.456.152 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam | VND | 109.900.032.120 | 950.427.034.104 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | - | 899.694.699.335 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | - | 498.769.230.200 |
| Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND | - | 483.399.422.787 |
| Ngân hàng JPMorgan Chase, N.A., Chi nhánh Hồ Chí Minh | USD | - | 134.342.641.635 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | USD | - | 77.771.609.445 |
| Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND | - | 54.799.909.203 |
| | | <u>6.471.260.726.734</u> | <u>8.093.861.628.187</u> |

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.973 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.751 tỷ Đồng).

Trong năm 2020, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,2%/năm (2019: từ 3,1%/năm đến 5,5%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, và từ 1,89%/năm đến 3,70%/năm (2019: từ 2,7%/năm đến 3,4%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

| 19 | VAY (tiếp theo) | Tại ngày 1.1.2020 VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 31.12.2020 VND |
|-----|-------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|
| (b) | Dài hạn | | | | | |
| | Vay ngân hàng (i) | 3.129.100.142.217 | - | (64.622.680.000) | (4.582.042.361) | 3.059.895.419.856 |
| | Trái phiếu thương (ii) | 600.000.000.000 | 310.700.000.000 | - | - | 910.700.000.000 |
| | Vay dài hạn đến hạn trả | (67.227.620.000) | (2.622.989.083.545) | 64.622.680.000 | 2.039.113.545 | (2.623.554.910.000) |
| | | <u>3.661.872.522.217</u> | <u>(2.312.289.083.545)</u> | <u>-</u> | <u>(2.542.928.816)</u> | <u>1.347.040.509.856</u> |

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | Thời gian đáo hạn | 2020 VND | 2019 VND |
|---|-----------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Woori Bank - Singapore Branch (*) | USD | Tháng 11 năm 2021 | 1.044.675.000.000 | 1.045.350.000.000 |
| Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch (**) | USD | Tháng 11 năm 2021 | 1.044.675.000.000 | 1.045.350.000.000 |
| KEB Hana Bank - Hong Kong Branch (*) | USD | Tháng 11 năm 2021 | 464.300.000.000 | 464.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (**) | USD | Tháng 6 năm 2028 | 506.245.419.856 | 573.800.142.217 |
| | | | <u>3.059.895.419.856</u> | <u>3.129.100.142.217</u> |

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Đây là khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng và có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu Đô la Mỹ. Thời gian đáo hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 1,63%/năm (2019: 3,29%/năm).

(**) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,29%/năm (2019: từ 5,02%/năm đến 5,59%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 10(a)) | <u>691.868.244.863</u> | <u>734.165.754.457</u> |

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết của các trái phiếu thường phát hành dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|-----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*) | VND | 9% | 2022 | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo giá 100,000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (**) | VND | 9% | 2023 | 310.700.000.000 | - |
| | | | | <u>910.700.000.000</u> | <u>600.000.000.000</u> |

(*) Trái phiếu này được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bảo lãnh phát hành; không có tài sản đảm bảo; lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(**) Trái phiếu này được Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB bảo lãnh phát hành; không có tài sản đảm bảo; lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong năm như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND | Tổng VND |
|--------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 11.735.385.118.489 | 948.853.047.893 | 12.684.238.166.382 |
| Dự phòng lập trong năm | 1.433.960.884.452 | 56.655.038.270 | 1.490.615.922.722 |
| Giảm dự phòng trong năm (*) | (3.258.146.656.284) | (175.356.641.656) | (3.433.503.297.940) |
| Khác | (3.353.341.457) | 53.550.541.007 | 50.197.199.550 |
| Số dư cuối năm | <u>9.907.846.005.200</u> | <u>883.701.985.514</u> | <u>10.791.547.990.714</u> |
| Ngắn hạn | 1.804.991.310.826 | 59.166.063.740 | 1.864.157.374.566 |
| Dài hạn | 8.102.854.694.374 | 824.535.921.774 | 8.927.390.616.148 |
| | <u>9.907.846.005.200</u> | <u>883.701.985.514</u> | <u>10.791.547.990.714</u> |

(*) Trong đó bao gồm khoản giảm do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 2.268.412.283.857 | 2.169.914.416.258 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 382.643.540.574 | 404.998.262.164 |
| | <u>2.651.055.824.431</u> | <u>2.574.912.678.422</u> |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng | 2.353.904.244.611 | 2.538.820.451.115 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | 364.976.354.963 | 430.537.167.277 |
| | <u>2.718.880.599.574</u> | <u>2.969.357.618.392</u> |
| Cần trừ | (2.651.055.824.431) | (2.574.912.678.422) |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần | <u>67.824.775.143</u> | <u>394.444.939.970</u> |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 394.444.939.970 | 374.787.926.130 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33) | (326.620.164.827) | 19.657.013.840 |
| Số dư cuối năm | <u>67.824.775.143</u> | <u>394.444.939.970</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cần trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Khoản lỗ ước tính của năm 2020 có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty là 2.414.670.803.135 Đồng. Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 2020 | | 2019 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (17.772.740) | - | (17.772.740) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 523.838.594 | - | 523.838.594 | - |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|------------------------------------|--------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm (*) | (17.772.740) | (177.727.400.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 523.838.594 | 5.238.385.940.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 523.838.594 | 5.238.385.940.000 |

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 28-19/VJC-HĐQT-NQ ngày 9 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ được hoàn tất vào ngày 23 tháng 8 năm 2019.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | - | 597.574.322.371 | 6.259.637.155.176 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 3.108.642.894.811 | 3.108.642.894.811 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 24) | - | - | - | (541.611.334.000) | (541.611.334.000) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (2.347.121.362.620) | - | (2.347.121.362.620) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | (2.347.121.362.620) | 3.164.605.883.182 | 6.479.547.353.367 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (1.453.007.077.319) | (1.453.007.077.319) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | (2.347.121.362.620) | 1.711.598.805.863 | 5.026.540.276.048 |

24 CỐ TỨC

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 57.789.721.550 | 59.290.521.050 |
| Cổ tức phải trả trong năm | - | 541.611.334.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | - | (543.112.133.500) |
| Số dư cuối năm | <u>57.789.721.550</u> | <u>57.789.721.550</u> |

Căn cứ vào Nghị quyết số 01-20/VJ-ĐHCEĐ-ĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

| | 2020 | 2019 |
|-----|-------------------|--------------------|
| USD | 10.586.270 | 100.147.841 |
| KRW | 229.894.064 | 3.567.799.189 |
| JPY | <u>71.052.730</u> | <u>323.634.514</u> |

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

26 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu vận chuyển hành khách: | | |
| - Nội địa | 4.613.721.637.168 | 10.752.979.798.311 |
| - Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến | 2.705.373.999.227 | 14.691.916.365.734 |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ | 6.154.388.857.873 | 11.339.551.722.106 |
| - Cho thuê chuyến bay không thường lệ và thuê ướn tàu bay | 122.592.580.751 | 460.526.968.412 |
| | <u>13.596.077.075.019</u> | <u>37.244.974.854.563</u> |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay | 1.002.674.889.306 | 725.928.406.615 |
| Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay | 174.750.000.000 | 2.406.825.000.000 |
| Doanh thu từ dịch vụ sắp xếp tài chính | - | 257.087.354.694 |
| Doanh thu khác | 429.543.775.139 | 617.540.556.187 |
| | <u>15.203.045.739.464</u> | <u>41.252.356.172.059</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khối khai thác bay | 14.811.581.212.419 | 29.635.744.064.711 |
| Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất | 1.191.515.678.112 | 2.906.662.979.740 |
| Chi phí khối kỹ thuật | 1.948.532.113.824 | 3.168.967.508.499 |
| Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay | 47.971.024.392 | 56.837.082.645 |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa | 63.496.784.092 | 49.013.933.485 |
| Giảm dự phòng phải trả trong năm (*) | (1.445.196.940.370) | - |
| Khác | 516.587.200.044 | 873.296.963.196 |
| | <u>17.134.487.072.513</u> | <u>36.690.522.532.276</u> |

(*) Trong đó bao gồm khoản giảm do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu từ bán quyền mua cổ phiếu (Thuyết minh 4(a)) | 500.000.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 344.586.105.535 | 538.876.600.525 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 85.151.510.748 | 174.918.575.869 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 43.926.035.073 |
| Cổ tức được chia (Thuyết minh 37(a)(vi)) | 33.837.497.103 | 867.681.380.532 |
| Khác | 10.144.304.697 | 48.856.982 |
| | <u>973.719.418.083</u> | <u>1.625.451.448.981</u> |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền vay | 452.572.729.500 | 351.417.652.590 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 47.069.540.707 | 62.601.215.302 |
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng | 53.550.541.007 | 229.491.749.908 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 30.924.959.777 | - |
| (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá chứng khoản kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn | (147.270.859.708) | 380.500.000.000 |
| | <u>436.846.911.283</u> | <u>1.024.010.617.800</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 372.588.971.625 | 373.894.513.879 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 359.787.338.473 | 654.460.911.614 |
| Chi phí nhân viên | 89.798.561.670 | 124.839.787.424 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 215.345.127 | 274.249.597 |
| Khác | 12.110.974.326 | 11.206.804.425 |
| | <u>834.501.191.221</u> | <u>1.164.676.266.939</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 167.297.915.763 | 198.732.435.690 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109.926.094.814 | 144.854.198.826 |
| Chi phí thuế | 31.392.783.399 | 43.074.450.943 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.063.268.816 | 2.598.285.960 |
| Khác | 53.195.688.040 | 32.797.754.164 |
| | <u>367.875.750.832</u> | <u>422.057.125.583</u> |

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (*) | 793.160.000.000 | 265.522.141.962 |
| Khác | 31.868.045.439 | 26.782.676.145 |
| | <u>825.028.045.439</u> | <u>292.304.818.107</u> |
| Chi phí khác | | |
| Khác | (7.709.519.283) | (342.823.079) |
| | <u>817.318.526.156</u> | <u>291.961.995.028</u> |

(*) Đây là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza của Công ty cho một bên liên quan khác, và Công ty đã nhận 400 tỷ Đồng cho việc chuyển nhượng này (Thuyết minh 37(a)(vi)). Theo đó, Công ty đã thanh lý Hợp đồng thuê tòa nhà Vietjet Plaza với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (trước đây là Công ty Cổ phần Vietjet Plaza) kỳ trước đây.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa công cộng, theo các luật thuế TNDN hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.779.627.242.146) | 3.868.503.073.470 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (355.925.448.429) | 773.700.614.694 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 36.072.783.023 | 2.806.854.404 |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | - | (14.580.763.239) |
| Thu nhập không chịu thuế | (6.767.499.421) | (2.066.527.200) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>(326.620.164.827)</u> | <u>759.860.178.659</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | 740.203.164.819 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21) | (326.620.164.827) | 19.657.013.840 |
| | <u>(326.620.164.827)</u> | <u>759.860.178.659</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhiên liệu | 5.545.642.037.649 | 15.038.709.387.975 |
| Chi phí nhân viên | 2.785.929.193.089 | 4.762.450.309.981 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 141.250.384.397 | 174.849.307.557 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.630.682.402.738 | 15.611.031.608.501 |
| Khác | 233.359.996.693 | 2.690.215.310.784 |
| | <u>18.336.864.014.566</u> | <u>38.277.255.924.798</u> |

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27 của báo cáo tài chính riêng. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty không phân bổ được.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

| | 2020 | 2019 |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trong Việt Nam | 9.226.682.948.573 | 16.629.434.191.425 |
| Ngoài Việt Nam | 5.976.362.790.891 | 24.622.921.980.634 |
| | <u>15.203.045.739.464</u> | <u>41.252.356.172.059</u> |

Công ty không theo dõi các thông tin khác ngoài doanh thu theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên doanh thu theo khu vực địa lý.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | - | 296.447.864.777 |
| Cần trừ phải thu từ thanh lý TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang với phải trả ngắn hạn khác | 1.171.745.115.055 | 959.296.320.310 |
| Cần trừ thu nhập từ cổ tức với phải trả ngắn hạn khác | - | 857.348.744.532 |
| Phân loại lại khoản cho vay sang phải thu ngắn hạn khác do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh | 701.500.000.000 | - |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 2.622.989.083.545 | 66.561.660.000 |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan sau:

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Sovico | Cổ đông lớn |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | Cổ đông lớn |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | Công ty con |
| Vietjet Air IVB No. II Limited | Công ty con |
| Vietjet Air Ireland No. I Limited | Công ty con |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. | Công ty con |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | Công ty con |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | Công ty con |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (trước đây là Công ty Cổ phần Vietjet Plaza) | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương - Đức Bình) | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sovico | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico | Bên liên quan khác |
| Công ty TNHH Menas | Bên liên quan khác |
| Angelica Holding Limited | Bên liên quan khác |
| Angelica Aircraft Assets Limited | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Assets Limited | Bên liên quan khác |
| AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited | Bên liên quan khác |
| AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited | Bên liên quan khác |
| World Go International Limited | Bên liên quan khác |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| i) Doanh thu cho thuê tàu bay | | |
| Công ty con | 909.891.075.987 | 657.633.346.615 |
| Công ty liên kết | 68.437.964.460 | 68.295.060.000 |
| Bên liên quan khác | 24.345.848.859 | - |
| | <u>1.002.674.889.306</u> | <u>725.928.406.615</u> |
| ii) Doanh thu từ phí thu xếp chuyển nhượng quyền thương mại tàu bay | | |
| Công ty con | <u>174.750.000.000</u> | <u>559.632.000.000</u> |
| iii) Hoạt động vận chuyển hàng hóa | | |
| Công ty con: | | |
| - Doanh thu | 656.335.080.513 | 929.826.666.157 |
| - Chi phí hoa hồng | <u>79.656.822.793</u> | <u>177.165.352.514</u> |
| iv) Doanh thu dịch vụ khác | | |
| Công ty con | 565.324.200.000 | 257.087.354.694 |
| Công ty liên kết | <u>175.002.070.685</u> | <u>161.689.180.401</u> |
| | <u>740.326.270.685</u> | <u>418.776.535.095</u> |
| v) Hoạt động tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | | |
| Cổ đông lớn | 81.907.669.443 | 36.963.732.200 |
| Bên liên quan khác | <u>27.616.438.356</u> | <u>-</u> |
| | <u>109.524.107.799</u> | <u>36.963.732.200</u> |
| Đi vay | | |
| Cổ đông lớn | 3.156.260.951.776 | 8.999.104.198.241 |
| Bên liên quan khác | <u>1.000.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| | <u>4.156.260.951.776</u> | <u>8.999.104.198.241</u> |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| vi) Hoạt động đầu tư | | |
| <i>Thu nhập về tiền lãi</i> | | |
| Cổ đông lớn | 27.793.574.843 | 59.359.990.462 |
| Công ty liên kết | 215.537.095.730 | 121.361.994.427 |
| Bên liên quan khác | 31.460.986.301 | 221.294.000.000 |
| | <u>274.791.656.874</u> | <u>402.015.984.889</u> |
| <i>Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 28)</i> | | |
| Công ty con | 16.465.853.103 | 857.348.744.532 |
| Công ty liên kết | 11.250.000.000 | 7.500.000.000 |
| Bên liên quan khác | 6.121.644.000 | 2.832.636.000 |
| | <u>33.837.497.103</u> | <u>867.681.380.532</u> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng từ tiền gửi</i> | | |
| Cổ đông lớn | 5.885.000.000.000 | 8.306.000.000.000 |
| | <u>5.885.000.000.000</u> | <u>8.306.000.000.000</u> |
| <i>Bán quyền mua chứng khoán kinh doanh</i> | | |
| Thu nhập từ bán quyền mua | 500.000.000.000 | - |
| Nhận tiền thanh toán | 300.000.000.000 | - |
| | <u>500.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| <i>Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành</i> | | |
| Tiền đã đặt cọc mua trái phiếu | 2.000.000.000.000 | - |
| Nhận hoàn trả tiền đặt cọc mua trái phiếu | 2.000.000.000.000 | - |
| Lãi phát sinh | 52.661.095.889 | - |
| | <u>52.661.095.889</u> | <u>-</u> |
| <i>Chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác (Thuyết minh 32)</i> | | |
| Thu nhập từ chuyển nhượng | 793.160.000.000 | - |
| Nhận tiền chuyển nhượng | 400.000.000.000 | - |
| | <u>793.160.000.000</u> | <u>-</u> |
| <i>Thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án bất động sản (Thuyết minh 12)</i> | | |
| Phân loại lại khoản cho vay sang phải thu ngắn hạn khác do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh | 701.500.000.000 | - |
| Phải thu tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 252.754.849.315 | - |
| | <u>954.254.849.315</u> | <u>-</u> |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| vii) Giao dịch khác | | |
| <i>Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản</i> | | |
| Công ty con | 1.278.186.599.701 | 959.296.320.310 |
| <i>Trả trước tiền thuê văn phòng</i> | | |
| Cổ đông lớn | 21.504.159.376 | - |
| <i>Tiền thuê văn phòng</i> | | |
| Cổ đông lớn | 8.378.243.913 | 7.130.113.124 |
| Bên liên quan khác | 24.246.902.255 | 22.176.853.495 |
| | <u>32.625.146.168</u> | <u>29.306.966.619</u> |
| <i>Thu và chi hộ, dòng tiền thuần</i> | | |
| Công ty con | 2.820.387.993.954 | 1.558.768.051.159 |
| Công ty liên kết | 333.594.389.704 | 256.369.878.297 |
| Bên liên quan khác | 296.379.000.000 | 400.217.008.891 |
| | <u>3.450.361.383.658</u> | <u>2.215.354.938.347</u> |
| viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 18.559.933.198 | 42.721.583.529 |
| | <u>18.559.933.198</u> | <u>42.721.583.529</u> |
| (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan | | |
| Các khoản tiền và tương đương tiền | | |
| Cổ đông lớn | 1.943.626.832.738 | 3.275.220.588.418 |
| | <u>1.943.626.832.738</u> | <u>3.275.220.588.418</u> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty con | 1.967.058.736.238 | 1.034.925.646.349 |
| Bên liên quan khác | 24.392.642.319 | 42.361.233.011 |
| | <u>1.991.451.378.557</u> | <u>1.077.286.879.360</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Bên liên quan khác | - | 13.823.146.505 |
| | <u>-</u> | <u>13.823.146.505</u> |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---|--------------------------|
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | |
| Công ty con | 25.364.781.322 | - |
| Công ty liên kết (i) | 1.444.016.352.715 | 1.742.602.532.409 |
| Bên liên quan khác (ii) | 2.780.306.085.017 | 478.631.914.160 |
| | <u>4.249.687.219.054</u> | <u>2.221.234.446.569</u> |
| | | |
| (i) | Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, hưởng lãi suất 8,8%/năm (2019: 5,5%/năm). | |
| (ii) | Bao gồm các khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza, và khoản phải thu từ hợp đồng bán quyền mua cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam. | |
| | | |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | |
| Công ty liên kết (iii) | 468.344.946.987 | 468.344.946.987 |
| Bên liên quan khác (iv) | 257.619.240.719 | 1.131.357.361.490 |
| | <u>725.964.187.706</u> | <u>1.599.702.308.477</u> |
| | | |
| (iii) | Khoản phải thu từ công ty liên kết không có tài sản đảm bảo, và không hưởng lãi. | |
| (iv) | Đây là khoản phải thu từ Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác về quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê. | |
| | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Bên liên quan khác | - | 701.500.000.000 |
| | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Cổ đông lớn | 24.576.182.144 | - |
| Công ty liên kết | 29.578.997.675 | - |
| Bên liên quan khác | 72.155.211.920 | 2.613.464.691 |
| | <u>126.310.391.739</u> | <u>2.613.464.691</u> |
| | | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15) | | |
| Cổ đông lớn | 131.582.161 | 458.737.661 |
| Công ty con | 75.032.177.912 | 55.618.087.013 |
| Công ty liên kết | 5.298.624.920 | 1.189.434.860 |
| Bên liên quan khác | 834.481.786 | - |
| | <u>81.296.866.779</u> | <u>57.266.259.534</u> |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18) | | |
| Cổ đông lớn | 68.941.671.872 | 66.643.320.271 |
| Công ty con | 4.408.078.064.449 | 3.541.922.730.429 |
| Công ty liên kết | - | 314.047.624.600 |
| Bên liên quan khác | 735.557.000.000 | - |
| | <u>5.212.576.736.321</u> | <u>3.922.613.675.300</u> |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) | | |
| Cổ đông lớn | 1.921.659.266.962 | 1.366.643.484.671 |
| Bên liên quan khác | 1.000.000.000.000 | - |
| | <u>2.921.659.266.962</u> | <u>1.366.643.484.671</u> |

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Dưới 1 năm | 7.295.557.109.808 | 7.175.642.702.279 |
| Từ 1 đến 5 năm | 28.258.167.505.305 | 26.632.618.755.628 |
| Trên 5 năm | 24.551.317.111.601 | 28.804.407.584.591 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>60.105.041.726.714</u> | <u>62.612.669.042.498</u> |

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 1.258.236.370.463 | 785.114.095.405 |
| Từ 1 đến 5 năm | 3.525.160.217.707 | 2.794.759.136.621 |
| Trên 5 năm | 1.528.098.437.383 | 1.837.502.373.770 |
| Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu | <u>6.311.495.025.553</u> | <u>5.417.375.605.796</u> |

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết khác (tiếp theo)**

Công ty đã ký một hợp đồng khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã nhận được 64 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Công ty đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng. Theo các hợp đồng mua bán tàu bay giữa Công ty và Airbus S.A.S, các cam kết của Công ty liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.596 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.599 triệu Đô la Mỹ).

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một hợp đồng với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Hợp đồng này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Công ty cũng đã ký một hợp đồng và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay. Theo hợp đồng này, các cam kết của Công ty liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.238 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.238 triệu Đô la Mỹ). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty và Boeing Company đang trong quá trình đàm phán về việc thực hiện một số điều khoản cam kết trong hợp đồng này.

39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị thông qua quyết định mua lại cổ phần của Công ty TNHH Swift 247 và sáp nhập với Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo. Tuy nhiên, việc mua lại cổ phần và sáp nhập này sẽ được thực hiện trong năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, việc mua lại cổ phần và sáp nhập hai công ty chưa hoàn thành.

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ trong tháng 4 năm 2021.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 4 năm 2021.



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành

